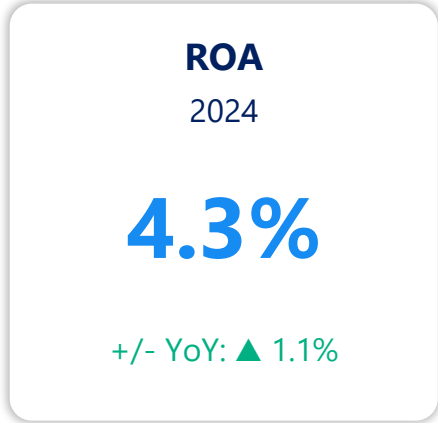
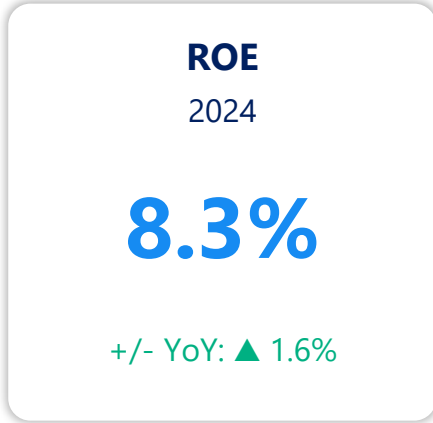
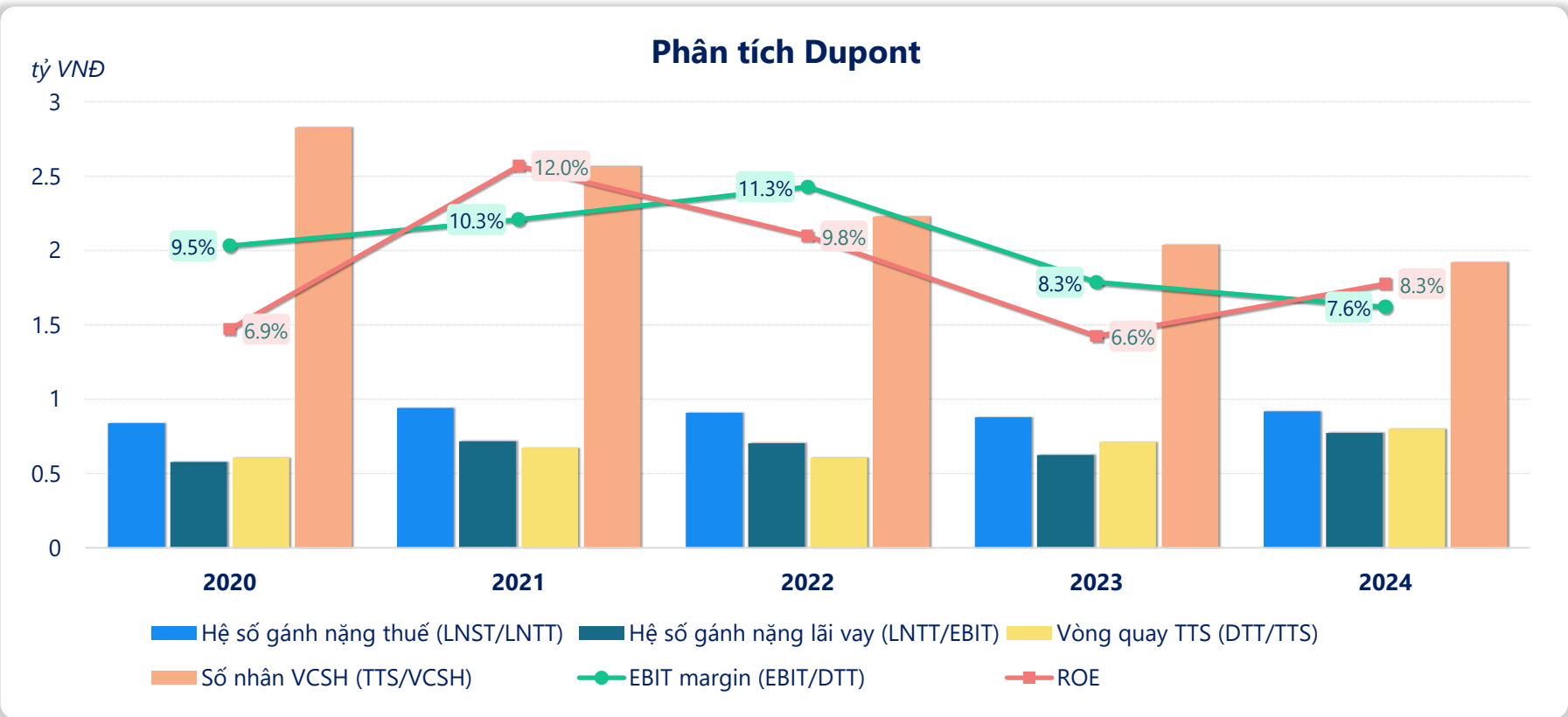
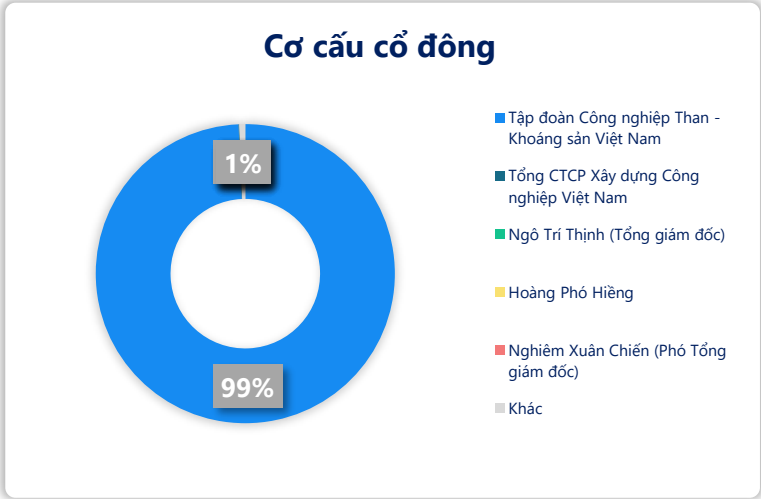


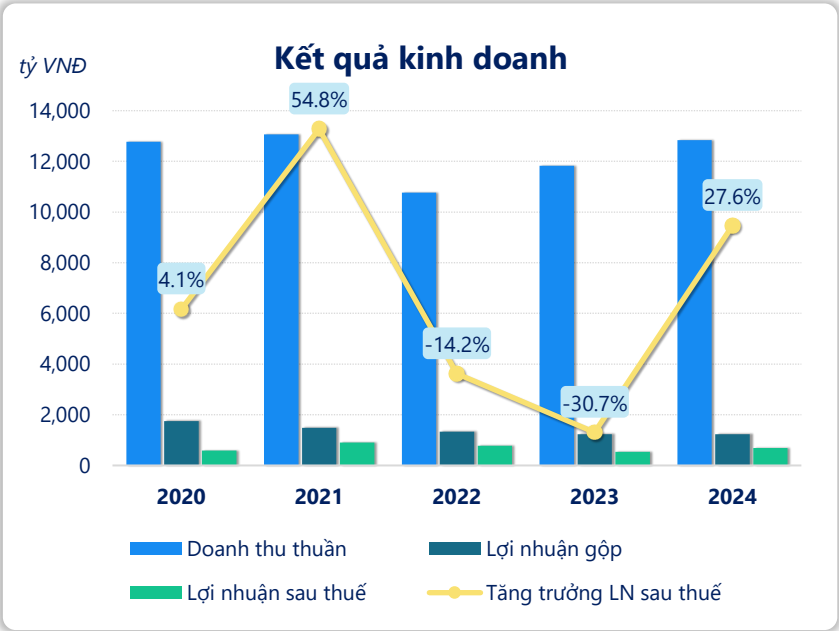
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,800
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		10,172 - 16,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		9,422
Số lượng CPLH (CP)		682,767,475
KLGD BQ 20 phiên (CP)		945
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.27
EPS		1,014
P/E		13.6

	YTD	1T	3T	6T
DTK		16.0%	10.4%	-0.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



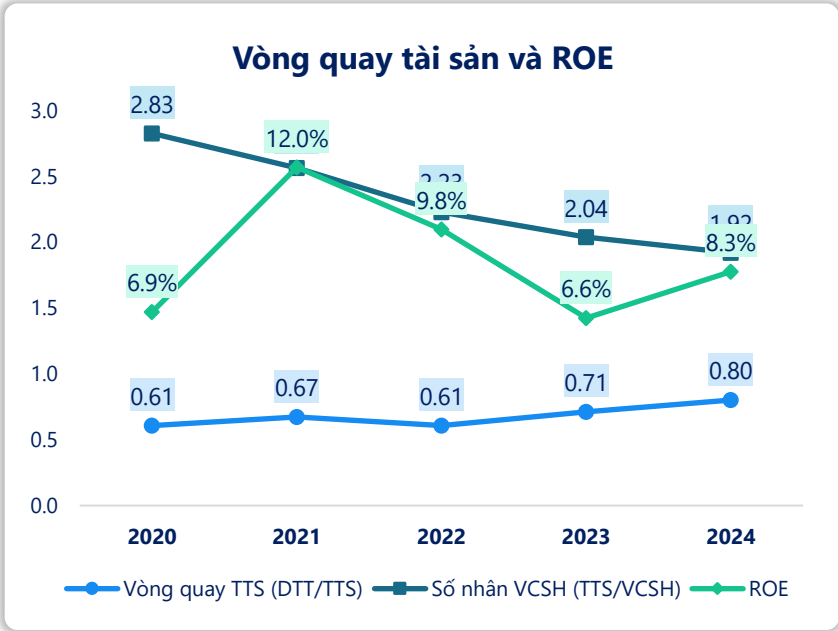
Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP (HNX: DTK)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.56%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

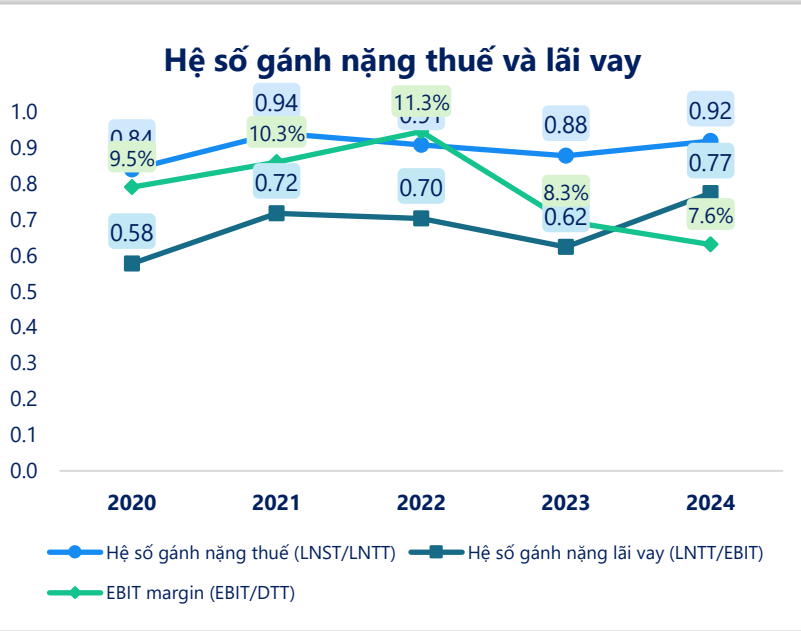
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.92**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.77**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **DTK** ghi nhận doanh thu thuần **12,839** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **689.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.53%** và **tăng 27.6%** so với năm trước.

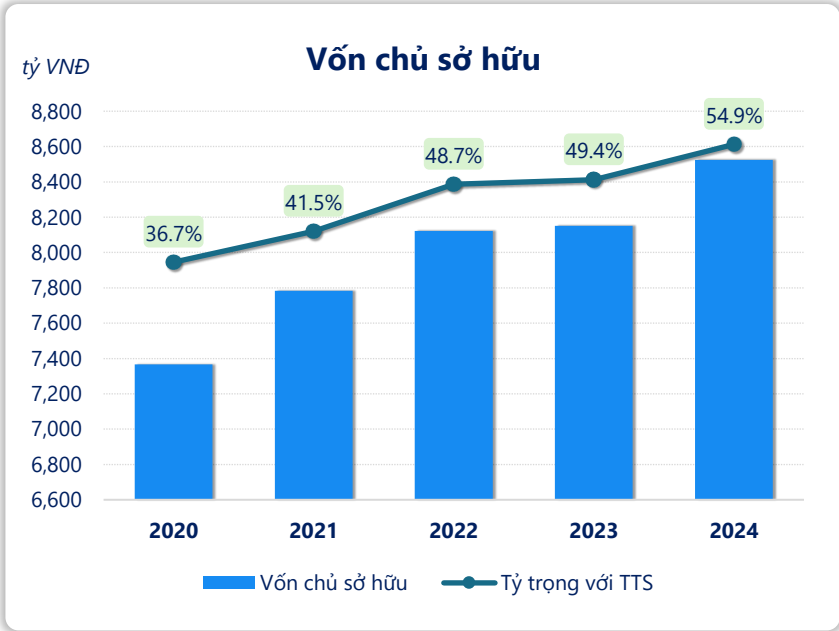
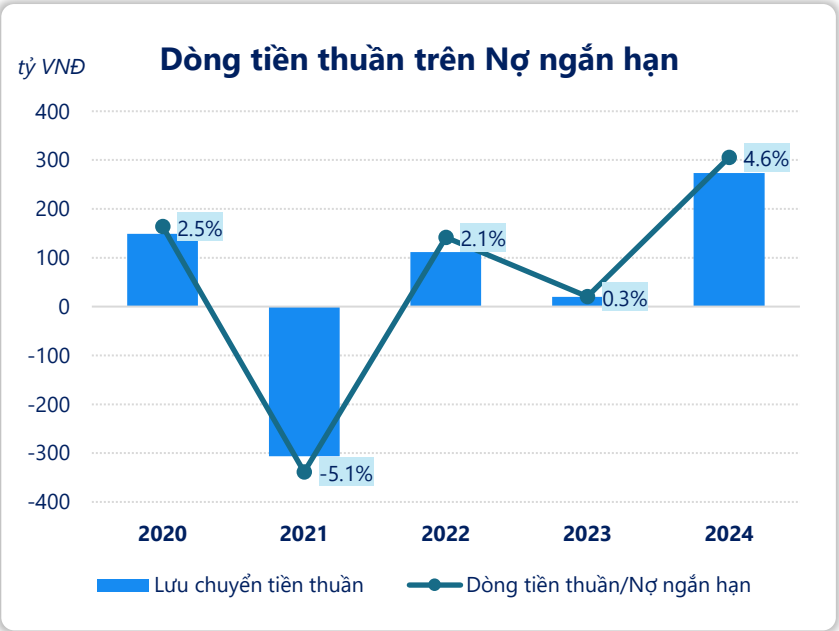
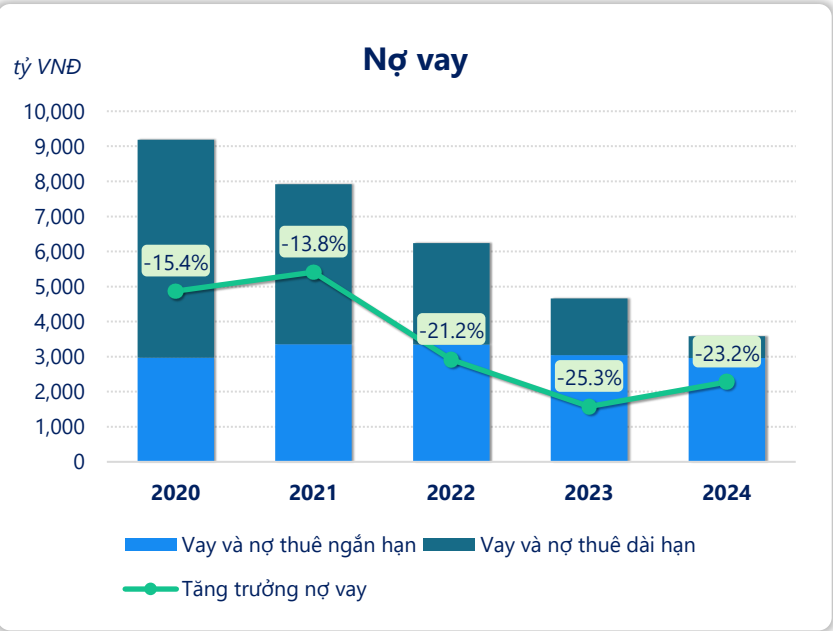
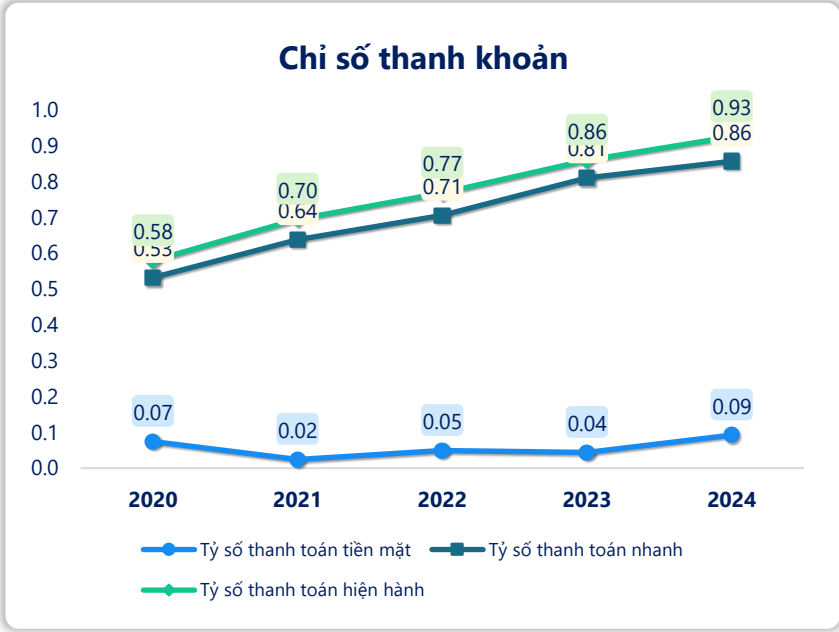
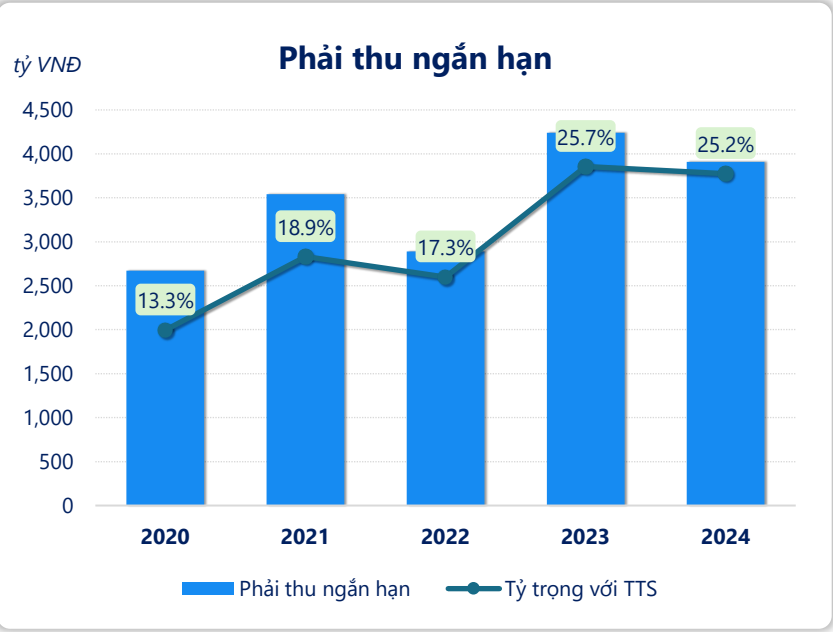
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.29%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.80**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.92** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	15,558	16,498	-5.7%
Tài sản ngắn hạn	5,543	5,427	2.1%
Tiền và tương đương tiền	547	278	96.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	400	444	-9.9%
Phải thu ngắn hạn	3,928	4,241	-7.4%
Hàng tồn kho	410	314	30.6%
Tài sản ngắn hạn khác	258	150	72.1%
Tài sản dài hạn	10,015	11,071	-9.5%
Phải thu dài hạn	32.2	14.4	123%
Tài sản cố định	8,340	9,485	-12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	171	112	53.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,225	1,225	0.0%
Tài sản dài hạn khác	247	235	4.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,033	8,347	-15.7%
Nợ ngắn hạn	5,996	6,313	-5.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,960	3,041	-2.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,745	2,827	-2.9%
Nợ dài hạn	1,036	2,034	-49.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	622	1,621	-61.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,525	8,152	4.6%
Vốn chủ sở hữu	8,525	8,152	4.6%
Vốn điều lệ	6,828	6,828	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	12,769	13,059	10,770	11,830	12,839
Giá vốn hàng bán	11,021	11,572	9,439	10,595	11,611
Lợi nhuận gộp	1,747	1,488	1,331	1,235	1,228
Doanh thu HĐTC	279	422	363	228	228
Chi phí TC	1,011	718	516	471	315
Chi phí lãi vay	512	381	363	372	220
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.20	2.58	2.37	2.22	0.42
Chi phí QLDN	305	300	313	376	395
LN thuần từ HĐKD	709	888	863	613	745
Lợi nhuận khác	-10.3	76.6	-5.07	1.98	5.37
LN trước thuế	699	965	858	615	751
Lợi nhuận sau thuế	586	907	779	540	689
LNST của CĐ cty mẹ	510	908	778	541	691

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,284	1,691	1,764	1,914	1,914
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	44.9	-291	-275	109	-245
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,180	-1,707	-1,378	-2,003	-1,395
Tiền đầu kỳ	305	453	146	258	278
Lưu chuyển tiền thuần	149	-306	112	19.6	274
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	454	146	258	278	552